

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1187/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;
Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;
Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;
Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-TU ngày 18/3/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chương trình chuyển đổi số tỉnh Bắc Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 61/TTr-STTTT ngày 04/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông; các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: *Th*

- Như Điều 3;
- BTTTT (b/c);
- TTTU (b/c);
- BCĐ CDS tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, XDCB.



Nguyễn Hương Giang

**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH,
CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 06/10/2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số DTI tỉnh Bắc Ninh) để phục vụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của các sở, ban, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

- Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các cơ quan, tổ chức khác có thể tham khảo sử dụng Bộ chỉ số DTI tỉnh Bắc Ninh để đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ quan, tổ chức mình.

(Danh sách các đơn vị thực hiện đánh giá chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Bộ chỉ số DTI tỉnh Bắc Ninh để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng các chỉ tiêu về chuyển đổi số hằng năm của các sở, ban, ngành, địa phương trong quá trình triển khai thực hiện chuyển đổi số của tỉnh và chương trình chuyển đổi số quốc gia;

b) Giúp UBND tỉnh, lãnh đạo các sở ban ngành, địa phương theo dõi, phát hiện và chỉ đạo khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện chuyển đổi số, phục vụ công tác quản lý, điều hành và phục vụ doanh nghiệp và người dân;

c) Nâng cao vai trò, trách nhiệm của thủ trưởng và cán bộ, công chức, viên chức tại các sở, ban, ngành, địa phương. Từ đó xây dựng các cơ quan điển hình, cá nhân tiêu biểu trong việc thực hiện chuyển đổi số.

2. Yêu cầu

a) Việc đánh giá chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, địa phương được tổ chức định kỳ hằng năm;

b) Đảm bảo tính chính xác, khách quan, trung thực và minh bạch. Phản ánh đúng hiện trạng việc xây dựng và triển khai thực hiện chuyển đổi số;

c) Các kết quả đánh giá trong từng chỉ tiêu phải có số liệu minh chứng hoặc tài liệu kiểm chứng tin cậy, đầy đủ và chính xác;

d) Chỉ ra được những mặt còn tồn tại, hạn chế để tìm hướng khắc phục trong những năm tiếp theo;

đ) Các tiêu chí đánh giá có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn trong các năm tiếp theo;

e) Kết quả xếp hạng là cơ sở để đánh giá thi đua khen thưởng của các cơ quan, đơn vị, địa phương hằng năm;

g) Sử dụng phần mềm hỗ trợ thu thập để phục vụ cho việc tính toán, cập nhật các chỉ số.

III. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ DTI TỈNH BẮC NINH VÀ TRÌNH TỰ ĐÁNH GIÁ, CÔNG BỐ

1. Nội dung Bộ chỉ số DTI tỉnh Bắc Ninh

Bộ chỉ số DTI tỉnh Bắc Ninh gồm Bộ chỉ số DTI cấp sở và Bộ chỉ số DTI cấp huyện, cụ thể như sau:

a) Bộ chỉ số DTI cấp sở gồm 06 chỉ số chính với 45 chỉ số thành phần, thang điểm 1000.

Đây là các chỉ số đánh giá chuyển đổi số đối với các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh.

STT	Chỉ số chính (06 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (45 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (1000)
1	Nhận thức số	06	100
2	Thế chế số	06	100
3	Hạ tầng số	04	100
4	Nhân lực số	03	70
5	An toàn thông tin mạng	07	100
6	Hoạt động chuyển đổi số	19	530

(chi tiết theo Phụ lục II kèm theo)

b) Bộ chỉ số DTI cấp huyện gồm 08 chỉ số chính với 76 chỉ số thành phần, thang điểm 1000.

Đây là các chỉ số đánh giá chuyển đổi số đối với các huyện, thị xã, thành phố.

STT	Chỉ số chính (08 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (76 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (1000)
1	Nhận thức số	07	100
2	Thế chế số	09	100
3	Hạ tầng số	07	100
4	Nhân lực số	08	100
5	An toàn thông tin mạng	08	80
6	Hoạt động chính quyền số	23	340
7	Hoạt động kinh tế số	06	100
8	Hoạt động xã hội số	08	80

(Chi tiết theo Phụ lục III kèm theo)

2. Trình tự đánh giá, công bố

a) Ngày 10/10 hàng năm, các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố cung cấp kết quả thực hiện chuyển đổi số trên Hệ thống phần mềm

chấm điểm chỉ số DTI tỉnh Bắc Ninh. Số liệu đánh giá được tính từ ngày 01/10 của năm trước đến ngày 30/9 của năm đánh giá;

b) Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh thành lập Hội đồng và Tổ giúp việc đánh giá chỉ số DTI tỉnh Bắc Ninh để thực hiện thăm tra xác minh số liệu, đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; là cơ quan Thường trực của Hội đồng đánh giá;

c) Hội đồng đánh giá chỉ số DTI tỉnh kiểm chứng, thăm tra, xác minh số liệu báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương và yêu cầu giải trình, làm rõ nếu số liệu báo cáo chưa hợp lý;

d) Việc xếp hạng đánh giá chỉ số DTI của các cơ quan, đơn vị, địa phương được tính trên cơ sở tổng điểm của các tiêu chí được chấm điểm và xác định theo thứ tự từ cao đến thấp. Xếp hạng được chia thành 2 nhóm đối tượng, cụ thể như sau:

- Nhóm 1: Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- Nhóm 2: Các huyện, thị xã, thành phố.

đ) Sau khi có kết quả đánh giá, Ban chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh ký, ban hành Quyết định công bố kết quả xếp loại chỉ số DTI tỉnh Bắc Ninh trong tháng 11 hàng năm;

Kết quả đánh giá, xếp loại được công bố công khai trên trang Chuyển đổi số tỉnh Bắc Ninh tại địa chỉ: <https://chuyendoiso.bacninh.gov.vn>;

e) Trên cơ sở kết quả đánh giá, xếp loại chỉ số DTI tỉnh Bắc Ninh được công bố, Sở Nội vụ chịu trách nhiệm đưa kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số gắn trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

1. Ban chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh

a) Hàng năm, thành lập Hội đồng và Tổ giúp việc đánh giá chỉ số DTI tỉnh Bắc Ninh;

b) Báo cáo, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả đánh giá chỉ số DTI tỉnh Bắc Ninh để tổ chức công bố.

2. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Tham mưu Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh thành lập Hội đồng và Tổ giúp việc đánh giá chỉ số DTI tỉnh Bắc Ninh; Là cơ quan thường trực của Hội đồng đánh giá chỉ số DTI tỉnh Bắc Ninh;

b) Xây dựng, tổ chức hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc xác định phạm vi lấy số liệu, triển khai điều tra, thống kê các thông tin số liệu để đánh giá, tính điểm từng chỉ tiêu;

c) Xây dựng, thiết lập Hệ thống phần mềm chấm điểm chỉ số DTI tỉnh Bắc Ninh; thực hiện công bố kết quả chỉ số DTI tỉnh Bắc Ninh theo quy định;

d) Phối hợp với Sở Nội vụ đưa kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số gắn trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương;

đ) Tổ chức theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện sau đánh giá; phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn các đơn vị có thứ hạng thấp để khắc phục những tồn tại, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện chuyển đổi số;

e) Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Bộ chỉ số DTI tỉnh Bắc Ninh các cấp đề trình UBND tỉnh xem xét, hiệu chỉnh, bổ sung, sửa đổi các chỉ số đánh giá về mức độ chuyển đổi số phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước và mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh;

g) Xây dựng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ đánh giá chỉ số DTI tỉnh Bắc Ninh trong dự toán chi hàng năm của đơn vị, gửi Sở Tài chính trình UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện theo quy định.

3. Sở Tài chính

Hàng năm, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông rà soát, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí hoạt động đánh giá chỉ số DTI tỉnh Bắc Ninh theo quy định của Luật NSNN và các văn bản pháp luật liên quan.

4. Sở Nội vụ

Sở Nội vụ chịu trách nhiệm đưa kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số gắn trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

5. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố

a) Hàng năm, có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các số liệu và tài liệu kiểm chứng về mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương theo đúng thời hạn yêu cầu;

b) Thực hiện giải trình, làm rõ về các số liệu trong báo cáo khi có yêu cầu của Hội đồng và Tổ giúp việc đánh giá chỉ số DTI tỉnh Bắc Ninh.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương liên hệ với Sở Thông tin và Truyền thông để được hướng dẫn và phối hợp giải quyết. Đối với những nội dung vượt thẩm quyền, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết./.



Phụ lục I

**DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ DTI TỈNH BẮC NINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 06 / 10/2023
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Tên cơ quan, đơn vị
1	Ban Quản lý An toàn thực phẩm
2	Ban Quản lý các khu công nghiệp
3	Sở Công thương
4	Sở Giáo dục và Đào tạo
5	Sở Giao thông vận tải
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư
7	Sở Khoa học và Công nghệ
8	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
9	Sở Nội vụ
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11	Sở Tài chính
12	Sở Tài nguyên và Môi trường
13	Sở Thông tin và Truyền thông
14	Sở Tư pháp
15	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
16	Sở Xây dựng
17	Sở Y tế
18	UBND huyện Gia Bình
19	UBND huyện Lương Tài
20	UBND huyện Tiên Du
21	UBND huyện Yên Phong
22	UBND Thành phố Bắc Ninh
23	UBND Thành phố Từ Sơn
24	UBND Thị xã Quế Võ
25	UBND Thị xã Thuận Thành



Phụ lục II
BỘ CHỈ SỐ ĐTI CẤP SỞ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 06/10/2023
của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
I	Thông tin chung	
1	Thông tin đơn vị	
1.1	Tên Cơ quan, đơn vị	
1.2	Địa chỉ liên hệ	
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức	
1.4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc đơn vị	
1.5	Số lượng công chức của đơn vị hiện có	
1.6	Số lượng viên chức của đơn vị hiện có	
1.7	Số lượng thủ tục hành chính của đơn vị	
2.	Thông tin liên hệ của đơn vị	
2.1	Cán bộ cung cấp thông tin	
	Họ tên	
	Đơn vị công tác	
	Chức vụ	
	Điện thoại liên hệ	
	Email	
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt	
	Họ tên	
	Đơn vị công tác	
	Chức vụ	
	Điện thoại liên hệ	
	Email	
II	Chỉ số đánh giá	
1	Nhận thức số	100
1.1	Lãnh đạo đơn vị là Trưởng Ban chỉ đạo CDS của đơn vị	20
1.2	Lãnh đạo đơn vị chủ trì, chỉ đạo thực hiện CDS	20
1.3	Lãnh đạo đơn vị tham gia đầy đủ các cuộc họp về CDS của tỉnh	10
1.4	Người đứng đầu đơn vị chủ trì các cuộc họp về CDS của đơn vị mình	10
1.5	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về CDS do Người đứng đầu đơn vị ký	20

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
1.6	Cổng thông tin điện tử của đơn vị có chuyên mục riêng về CDS	20
2	<i>Thể chế số</i>	100
2.1	Đăng ký nhiệm vụ trong đề án CDS	20
2.2	Lập và ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm theo đúng thời gian, biểu mẫu quy định	20
2.3	Ban hành văn bản đôn đốc các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc triển khai nhiệm vụ và cải thiện Chỉ số CDS	10
2.4	Đánh giá cán bộ, thi đua khen thưởng có tiêu chí về CDS	10
2.5	Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm về hoạt động CDS	20
2.6	Thực hiện chi Ngân sách hàng năm cho chuyển đổi số	20
3	<i>Hạ tầng số</i>	100
3.1	Đơn vị đã kết nối và thường xuyên sử dụng mạng Truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh	30
3.2	Có nền tảng dùng chung cho toàn ngành	20
3.3	Tỷ lệ HTTT, CSDL do đơn vị đầu tư, xây dựng đặt tại Trung tâm dữ liệu	20
3.4	Có hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tích hợp, kết nối chia sẻ dữ liệu với nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	30
4	<i>Nhân lực số</i>	70
4.1	CBCCVC thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm về công nghệ thông tin có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	20
4.2	Có Lãnh đạo được bồi dưỡng, tập huấn về CDS/công nghệ thông tin trong năm	30
4.3	Tỷ lệ CBCCVC được bồi dưỡng, tập huấn cơ bản về CDS	20
5	<i>An toàn thông tin mạng</i>	100
5.1	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị đầu tư hoặc trung ương triển khai đặt tại địa phương đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	20
5.2	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị đầu tư hoặc trung ương triển khai đặt tại địa phương triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	20

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
5.3	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị đầu tư hoặc trung ương triển khai đặt tại địa phương được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu giám sát với hệ thống giám sát của tỉnh	10
5.4	Số lượng máy tính của CBCCVV được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền tập trung của tỉnh	10
5.5	Đơn vị có tham gia diễn tập, ứng cứu sự cố an toàn thông tin của tỉnh	20
5.6	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn kiến thức về an toàn, an ninh thông tin của tỉnh	10
5.7	Đơn vị có bố trí cán bộ đầu mối tiếp nhận, xử lý thông tin ứng cứu sự cố	10
6	Hoạt động chuyển đổi số	530
6.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định (Nghị định 42/2022/NĐ-CP)	20
6.2	Triển khai kênh số khác (ngoài Trang TTĐT và Cổng dvc) để cung cấp thông tin và DVCTT	20
6.3	Cơ quan, đơn vị có kênh tương tác 2 chiều trực tuyến với người dân (ứng dụng phần mềm, mạng xã hội như zalo, facebook...)	20
6.4	Tỷ lệ văn bản đi của cơ quan, đơn vị (trừ văn bản mật theo quy định) được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	30
6.5	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	30
6.6	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	30
6.7	Tỷ lệ DVCTT toàn trình	30
6.8	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng hạn	30
6.9	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	30
6.10	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	30
6.11	Tỷ lệ DVCTT được tích hợp lên cổng dịch vụ công quốc gia	30
6.12	Tỷ lệ DVCTT đã xây dựng quy trình điện tử được ban hành, công bố	30
6.13	Tỷ lệ DVCTT đã xây dựng biểu mẫu điện tử được ban hành, công bố	30
6.14	Tỷ lệ TTHC đã được công bố đúng hạn trên HTTT giải quyết TTHC của tỉnh	30
6.15	Tỷ lệ xử lý PAKN của đơn vị trên chuyên mục PAKN của CTTĐT tỉnh	30

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
6.16	Mức độ hài lòng với việc xử lý PAKN trên chuyên mục PAKN của CTTĐT tỉnh	30
6.17	Tỷ lệ hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa	30
6.18	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC lịch sử được số hóa còn hiệu lực (theo Chỉ thị số 10/CT-UBND của UBND tỉnh)	20
6.19	Tỷ lệ CBCCVC thuộc đối tượng đã được cấp chứng thư số chuyên dùng	30
	TỔNG ĐIỂM	1000



Phụ lục III
BỘ CHỈ SỐ ĐTI CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 06/10/2023
của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
I	Thông tin chung	
1	Thông tin Huyện/TX,TP	
1.1	Tên Huyện/Thành phố	
1.2	Địa chỉ liên hệ	
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức	
1.4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc Huyện/Thành phố	
1.5	Số lượng công chức của Huyện/Thành phố hiện có	
1.6	Số lượng viên chức của Huyện/Thành phố hiện có	
2	Thông tin liên hệ của Huyện/TX,TP	
2.1	Cán bộ cung cấp thông tin	
	Họ tên	
	Đơn vị công tác	
	Chức vụ	
	Điện thoại liên hệ	
	Email	
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt	
	Họ tên	
	Đơn vị công tác	
	Chức vụ	
	Điện thoại liên hệ	
	Email	
II	Chỉ số đánh giá	
1	Nhận thức số	100
1.1	Lãnh đạo huyện, TX, TP (Bí thư/Chủ tịch huyện, TX, TP) là Trưởng Ban chỉ đạo CDS.	20
1.2	Bí thư/Chủ tịch huyện, TX, TP chủ trì các cuộc họp về CDS của huyện, TX, TP	20
1.3	Văn bản chỉ đạo về CDS do người đứng đầu huyện, TX, TP ký (Chủ tịch UBND huyện, TX, TP)	20
1.4	Cổng/Trang thông tin điện tử của UBND huyện, TX, TP có chuyên mục riêng về CDS	10
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chương trình và kế hoạch phát sóng riêng về CDS	10
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về CDS	10
1.7	Tổ chức hội nghị tập huấn CDS trên địa bàn huyện, TX, TP	10

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
2	Thể chế số	100
2.1	Nghị quyết hoặc Kế hoạch của cấp ủy về CDS của huyện, TX, TP	10
2.2	Kế hoạch giai đoạn của UBND huyện, TX, TP về CDS	10
2.3	Kế hoạch hàng năm của UBND huyện, TX, TP về CDS	10
2.4	Lập và ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm theo đúng thời gian, biểu mẫu quy định	10
2.5	Ban hành Quyết định hoặc văn bản tương đương đôn đốc và giao nhiệm vụ, chỉ tiêu CDS cho các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc UBND huyện/TX/TP	20
2.6	Triển khai văn bản cấp trên hoặc tham mưu ban hành hoặc ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	10
2.7	Báo cáo đầy đủ, kịp thời và đúng biểu mẫu về tình hình ứng dụng CNTT, tiến độ thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số	10
2.8	Đánh giá cán bộ, thi đua khen thưởng có tiêu chí về CDS	10
2.9	Thực hiện chi Ngân sách hàng năm cho CDS	10
3	Hạ tầng số	100
3.1	Tỷ lệ CBCCVV của cơ quan, đơn vị được trang bị máy tính	20
3.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật)	20
3.3	Tỷ lệ phòng ban, cơ quan, đơn vị trực thuộc đã kết nối và thường xuyên sử dụng mạng Truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh	20
3.4	Tỷ lệ camera giám sát công cộng/100 người dân nhằm bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội.	10
3.5	Tỷ lệ đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.	10
3.6	Tỷ lệ các thôn, tổ dân phố được phủ sóng dịch vụ mạng di động 4G đảm bảo chất lượng tốt.	10
3.7	Tỷ lệ hệ thống Wifi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân và du khách tại các điểm công cộng như tại nhà văn hóa, các điểm tham quan du lịch, trụ sở UBND cấp huyện.	10
4	Nhân lực số	100
4.1	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng	10
4.2	Tỷ lệ thôn/khu phố và tương đương có tổ công nghệ số cộng đồng	10

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
4.3	Có công chức, viên chức tham gia đầy đủ các hội nghị, chương trình bồi dưỡng, tập huấn về CDS do UBND tỉnh, Sở TT&TT, Sở Nội vụ tổ chức	10
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về CDS	10
4.5	Số lượng thành viên tổ CNSCĐ được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	10
4.6	Có cán bộ công chức, viên chức được giao đầu mối về chuyển đổi số	20
4.7	CBCCVC được giao đầu mối về chuyển đổi số có trình độ đại học CNTT	20
4.8	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	10
5	An toàn thông tin mạng	80
5.1	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị đầu tư hoặc trung ương, các ngành triển khai đặt tại địa phương đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10
5.2	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị đầu tư hoặc cơ quan cấp trên bàn giao cho địa phương được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh	10
5.3	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị đầu tư hoặc trung ương bàn giao cho địa phương được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ TT&TT	10
5.4	Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus tập trung của tỉnh	10
5.5	Đơn vị có bố trí cán bộ đầu mối tiếp nhận, xử lý thông tin ứng cứu sự cố	10
5.6	Hàng năm có kế hoạch/phương án ứng cứu xử lý sự cố	10
5.7	Tham gia các cuộc diễn tập do tỉnh triển khai	10
5.8	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	10
6	Hoạt động chính quyền số	340
6.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định (Nghị định 42/2022/NĐ-CP)	10
6.2	Triển khai kênh số khác (ngoài Trang TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	10

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
6.3	Tỷ lệ văn bản đi của cơ quan, đơn vị (trừ văn bản mật theo quy định) được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chứng thư số chuyên dùng	10
6.4	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	20
6.5	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh (Không tính hồ sơ chứng thực)	20
6.6	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng hạn	20
6.7	Tỷ lệ hồ sơ của cơ quan, đơn vị được thanh toán trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia	20
6.8	Tỷ lệ hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa	10
6.9	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC lịch sử được số hóa còn hiệu lực (theo Chỉ thị số 10/CT-UBND của UBND tỉnh)	20
6.10	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	20
6.11	Ban hành quy định xử lý phản ánh kiến nghị trên thiết bị di động của cơ quan, đơn vị mình (thể chế)	10
6.12	Tỷ lệ giải quyết phản ánh kiến nghị của địa phương qua hệ thống PAKN tỉnh BN trên thiết bị di động	20
6.13	Chất lượng đánh giá của người dân về tình hình giải quyết phản ánh kiến nghị trên thiết bị di động	20
6.14	Tỷ lệ xử lý PAKN của đơn vị trên chuyên mục PAKN của CTTĐT tỉnh	20
6.15	Mức độ hài lòng với việc xử lý PAKN trên chuyên mục PAKN của CTTĐT tỉnh	20
6.16	Tỷ lệ hồ sơ chứng thực bản sao điện tử trên tổng số hồ sơ chứng thực	20
6.17	Trung tâm HCC cấp huyện đã triển khai biên lai tự in hoặc biên lai điện tử	10
6.18	Tỷ lệ các xã đã triển khai biên lai tự in hoặc biên lai điện tử	10
6.19	Tỷ lệ CBCCVV thuộc đối tượng đã được cấp chứng thư số chuyên dùng	10
6.20	Triển khai nhắn tin tự động thông báo tình hình giải quyết TTHC cho người dân và doanh nghiệp	10
6.21	Tỷ lệ cuộc họp nội bộ có sử dụng phần mềm, nền tảng họp trực tuyến kết hợp không in tài liệu giấy	10
6.22	Có hệ thống giao ban điện tử đa phương tiện từ cấp huyện đến	10

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
	cấp xã/phường và các phòng chuyên môn trực thuộc.	
6.23	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10
7	Hoạt động kinh tế số	100
7.1	Tuyên truyền, quán triệt, yêu cầu CBCC, VC sử dụng các nền tảng số theo quy định.	20
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chương trình SMEdx	20
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	20
7.4	Số lượng doanh nghiệp trên địa bàn địa phương có tài khoản trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	20
7.5	Tỷ lệ các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử (voso, postmart và các sàn thương mại điện tử phổ biến).	10
7.6	Tỷ lệ mô hình Hợp tác xã (HTX) ứng dụng công nghệ số trong quản lý sản xuất và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, dịch vụ.	10
8	Hoạt động xã hội số	80
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử VNeID	10
8.2	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cộng đồng theo quy định	10
8.3	Xây dựng Kế hoạch tuyên truyền, văn bản triển khai, đơn đốc CBCC, VC và khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng DVCTT	10
8.4	Triển khai giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt tại Bộ phận TN&TKQ cấp huyện; các cơ sở y tế, giáo dục và các siêu thị, nhà hàng, khách sạn, trung tâm mua sắm, tiểu thương... theo quy định	10
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10
8.6	Trung tâm y tế, bệnh viện thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin theo Thông tư 54/2017/TT-BYT và Thông tư 46/2018/TT-BYT của Bộ Y tế.	10
8.7	Tỷ lệ trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt.	10
8.8	Triển khai mô hình chợ 4.0 (thanh toán không dùng tiền mặt)	10
	Tổng điểm:	1000